

Nghiên cứu của GIÁO SƯ PHAN HUY LÊ về biển và giao thương biển

Nguyễn Văn Kim

1. Từ những công trình nghiên cứu đầu tiên

Trong di sản đồ sộ hơn 400 công trình mà GS. NGND Phan Huy Lê để lại cho nền sử học và khoa học Việt Nam, cùng với những công trình nghiên cứu đặc biệt xuất sắc về: *Truyền thống yêu nước, lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm, Lịch sử kinh tế - xã hội, Lịch sử văn hóa Việt Nam*,... Giáo sư còn có nhiều chuyên luận khảo cứu về biển và giao thương trên biển. Từ năm 1960, trong công trình *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, GS. Phan Huy Lê và các tác giả Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm đã có nhiều trang viết sinh động về các hoạt động kinh tế, các ngành nghề thủ công và truyền thống nội thương, ngoại thương trong hành trang sử Việt. Cùng với việc trình bày chính sách đối ngoại chủ động, bản lĩnh của các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, các tác giả đã có những đánh giá cao về tinh thần khai mở, chính sách đối ngoại thể hiện tâm thế của một quốc gia độc lập, tự chủ, tự cường của các triều đại Lý, Trần...

Sau những biến động chính trị thời Mạc, đến thời Lê Trung Hưng, chính quyền Lê Trịnh cũng đã thực thi nhiều chính sách nhằm tập trung nguồn lực kinh tế cho đất nước. Nhận xét về các thứ thuế công thương

ngiệp - thuế chuyên lợi thời Lê Trung Hưng, tác giả cho rằng: “Thuế khóa của nhà nước đánh vào tất cả các nghề thủ công của nhân dân... trong các thứ thuế về công nghiệp, chính sách thuế chuyên lợi của nhà nước về một số sản phẩm và ngành sản xuất quan trọng là một hình thức bóc lột nặng nề nhất trong thời Trung Hưng. Những sản phẩm như muối, đồng, quế đều bị nhà nước nắm độc quyền thu lợi.

Làm muối là một nghề phổ biến của nhân dân vùng duyên hải. Muối lại là một sản phẩm, một thức ăn rất cần thiết hằng ngày của nhân dân. Tác giả *Cương mục* nhận định đúng rằng: “Muối là một thức ăn rất cần thiết của dân, cũng như thóc gạo một ngày không thể thiếu được. Dân duyên hải một nửa sống về nghề muối, đất cây ít nên nguồn sống chỉ có lợi về muối mà thôi”. Muối là một ngành sản xuất, một sản phẩm quan trọng như vậy, nên từ trước nhà nước đã đánh thuế muối, nhưng vẫn dành quyền tự do sản xuất và buôn bán cho nhân dân. Đến năm 1721, chúa Trịnh theo đề nghị của Nguyễn Công Hãng ban hành chính sách thuế độc quyền về muối. Những người sản xuất muối gọi là *táo đình*, được miễn mọi thứ phú dịch nhưng phải nộp 2/10 số muối sản xuất cho nhà nước. Những người buôn

muối gọi là *diêm hộ* phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Nhà nước đặt quan giám đương chuyên trông nom việc sản xuất và buôn bán muối¹. Hiển nhiên, muối được sản xuất từ nước biển, từ các cánh đồng muối ven biển. Nắng, gió và chất lượng nước biển đã đem lại giá trị đặc biệt cho muối của Đại Việt. Trải qua nhiều triều đại, nhà nước luôn coi trọng việc sản xuất của *diêm dân* đồng thời đặt quyền kiểm soát chặt chẽ ngành kinh tế này.

Về nền thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII, cùng với việc nhấn mạnh đến chính sách “trọng nông, ức thương”, tác giả cũng cho rằng: “Họ Trịnh có mở rộng ngoại thương để tranh thủ sự giúp đỡ của các nước tư bản Tây phương và mua các thứ quân nhu, khí giới cho cuộc chiến tranh chấp với họ Nguyễn. Đó là thời gian sự tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản Tây phương tương đối mở rộng, nhiều thuyền buôn nước ngoài được phép vào buôn bán. Nhưng khi chiến tranh đã tạm kết thúc, nhu cầu quân sự không cần thiết lắm nữa thì họ Trịnh lại thi hành chính sách hạn chế gay gắt ngoại thương, làm cho tình hình ngoại thương nhất thời hưng khởi lại trở về tình trạng điêu tàn, đình trệ. Chính sách kiểm soát và đánh thuế ngoại thương của họ Trịnh rất



GS. Phan Huy Lê phát biểu tại Hội thảo khoa học “Hưng Yên - Lịch sử, truyền thống và phát triển”, năm 2011

gay gắt làm cho thuyền buôn các nước dần dần bỏ đi không trở lại⁽²⁾. Đó là những tác động âm tính của một chủ trương, chính sách và Nhà sử học đã cố gắng phác dựng bức tranh chân thực về hoạt động kinh tế của một thời đại.

Từ một cái nhìn tổng quan về lịch sử khu vực và từ truyền thống lịch sử Việt Nam, đặt Việt Nam trong các mối bang giao, giao lưu kinh tế giữa các quốc gia châu Á cùng sự tương tác quyền lực Đông - Tây, GS. Phan Huy Lê cho rằng: “Nước ta đã từng có quan hệ buôn bán lâu đời với các nước láng giềng phương Đông, đặc biệt là đối với Trung Quốc. Trong thời Lê Trung Hưng, nhất là trong thế kỷ XVII, XVIII quan hệ buôn bán ấy càng được phát triển thêm. Lúc bấy giờ có nhiều thuyền của các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Dương, Mã Lai, Xiêm... ra vào buôn bán trên các hải cảng và thành phố lớn ở Đàng Trong, Đàng Ngoài. Trong số các nước này, quan hệ buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản là mật thiết nhất⁽³⁾”.

Cùng với những trang viết giàu đậm chất suy tưởng về truyền thống giao thương Việt

Nam, trong cách nhìn nhận các mối bang giao, quan hệ thương mại giữa Đàng Ngoài, Đàng Trong với các quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á và cả hoạt động của các tập đoàn kinh tế phương Tây, GS. Phan Huy Lê bao giờ cũng có những nhận xét khách quan, chân thực. Cũng như các lĩnh vực nghiên cứu khác, khi nghiên cứu về biển và giao thương biển, Giáo sư luôn coi trọng công tác sử liệu, sự chân xác, mối liên hệ giữa các nguồn sử liệu,... để từ đó đưa ra những luận cứ, kết luận khoa học vững chắc, khách quan, khoa học. Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, việc thực hiện các chuyến khảo sát thực tế, thu nhận các nguồn tư liệu từ các thư viện, trung tâm lưu trữ trong nước, quốc tế là vô cùng khó khăn. Nhưng vượt lên tất cả, các công trình nghiên cứu của GS. Phan Huy Lê bao giờ cũng chứa đựng nhiều kênh thông tin, nguồn tư liệu cập nhật.

Nghiên cứu về quan hệ với Nhật Bản, tác giả đã có cái nhìn sâu sắc và hết sức tinh tế về lịch sử của vùng đảo quốc: “Nhật Bản từ lâu đã có quan hệ buôn bán với các thương cảng ở

miền ven biển Trung Quốc. Từ thế kỷ XVI, nền kinh tế Nhật Bản - nhất là thương nghiệp, phát triển rất nhanh, nhưng thị trường trong nước thì nhỏ bé, lại gặp nội chiến liên miên nên hoạt động ngoại thương lại càng phát triển. Thương nhân và chúa phong kiến Nhật Bản tăng cường buôn bán với Trung Quốc. Nhưng, từ khi nhà Minh thi hành chính sách cấm chỉ thông thương làm cho quan hệ thông thương chính đáng giữa hai nước bị đả kích, mà thực ra việc buôn bán lén lút thì không ngăn cấm nổi. Từ đó, thương nhân Nhật Bản một mặt liên kết với một số con buôn Trung Quốc cướp bóc miền ven biển Trung Quốc (Nụy khấu) và mặt khác phải phát triển thông thương với các nước khác. Cuối thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII, nhiều thuyền buôn Nhật Bản đã vượt biển buôn bán với các nước phương Nam như Việt Nam, Phi Luật Tân, Nam Dương...⁽⁴⁾”.

Về các mối bang giao, quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Á, từ thập niên cuối cùng của thế kỷ XVI và trong suốt hơn 30 năm đầu thế kỷ XVII, cùng với việc thiết lập mối quan hệ kinh tế, bang giao với các thương cảng Đàng Ngoài như Thăng Long, Phố Hiến, ở Đàng Trong “Cũng như người Trung Quốc, có một số người Nhật Bản sang buôn bán và ở lại làm ăn luôn bên nước ta. Số Nhật kiều này thường tập trung ở các thành phố buôn bán như Kẻ Chợ, Phố Hiến ở Đàng Ngoài và Hội An ở Đàng Trong. Những Nhật kiều này thường làm thông ngôn cho các thương nhân phương Tây hay làm môi giới trung gian để mua hàng, bán hàng cho các thuyền buôn Nhật và các nước. Trong thời gian giữa hai mùa mậu dịch, Nhật kiều phải đi đặt hàng trước để khi có thuyền buôn cập bến là có thể mua hàng chở đi ngay.

Ở Đàng Trong, người Nhật phần lớn tập trung ở thương cảng Hội An. Ở đây, người Nhật có một khu vực cư trú và buôn bán riêng và trong thế kỷ XVII họ đã từng chiếm ưu thế thương mại, lấn át cả người Hoa kiều. Vì vậy, trung tâm thương mại thế giới của châu Âu chuyển từ các cảng Địa Trung Hải đã chuyển lên các cảng của Tây Âu bên bờ Đại Tây Dương. Sự di chuyển của trung tâm thương mại ấy càng đẩy mạnh thêm sự phát triển kinh tế của các nước Hà Lan, Anh, Pháp⁽⁵⁾.

Bằng tư duy khoa học và hệ thống, GS. Phan Huy Lê và các tác giả đã sớm đề xuất một cách tiếp cận, phân tích tổng hòa, đồng thời có nhiều nhận định chân xác về những diễn chuyển chính trị, kinh tế bên trong xã hội Nhật Bản. Trong bối cảnh của một thời Chiến quốc tào loạn (*Sengoku jidai*) đến khi Mạc phủ Edo (1600-1858) giành đoạt được quyền lực chính trị, dường như tương phản với những biến động và sự hỗn loạn về chính trị, Nhật Bản đã có nhiều phát triển mang tính đột khởi về xã hội và kinh tế. Chưa bao giờ trong lịch sử Nhật Bản mà nền kinh tế công thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương lại có sự phát triển mau chóng như vậy. Với chủ trương thực hiện chính sách “Châu ấn thuyền” (*Shuin sen*), Nhật Bản đã thiết lập được một hệ thống thương mại rộng lớn với hầu hết các nước Đông Nam Á. Dấu ấn và những thành tựu đạt được của thời đại thương mại này, như GS. Phan Huy Lê đã chỉ ra trong nhiều công trình nghiên cứu, là nền tảng hết sức quan trọng để Nhật Bản xây dựng mối quan hệ hữu nghị, bền chặt, tin cậy với Việt Nam và các quốc gia Đông Á ở những thế kỷ sau⁽⁶⁾. Gần 4 thập niên sau, tại Hội thảo quốc tế về “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ”, tổ chức tại Hà Nội (tháng

1-1999), GS. Phan Huy Lê đã có một cái nhìn và phân tích hệ thống, chuyên sâu về bối cảnh chính trị, kinh tế khu vực, quốc tế. Chính những nhân tố khu vực, quốc tế đó đã tạo dựng nền tảng và tác động nhiều mặt đến mối quan hệ giữa hai quốc gia⁽⁷⁾.

Về hoạt động kinh tế đối ngoại của hai xứ Đàng Ngoài, Đàng Trong, Giáo sư đã sớm có cái nhìn so sánh về những tương đồng, dị biệt trong chính sách của chính quyền Lê Trịnh và các chúa Nguyễn. Tác giả cũng rất chú ý đến việc nghiên cứu thế mạnh, tiềm năng kinh

của chính quyền Lê Trịnh cũng như chính quyền chúa Nguyễn (Đàng Trong) với các thương nhân (và cả những chính sách chuyên biệt đối với từng loại thương nhân), các nguồn hàng có thể tập trung từ các vùng miền trong nước và từ thị trường khu vực, quốc tế. Trong cảm nhận của Giáo sư, do hoạt động ngoại thương thời bấy giờ chịu nhiều tác động của điều kiện tự nhiên nên việc phải tuân thủ và dựa theo chế độ gió mùa là yêu cầu thiết yếu. Khái niệm “Gió mùa mậu dịch” hay “Mùa mậu dịch” cũng hình thành từ đó. Nhịp



Từ trái sang, GS. Phan Huy Lê (người thứ 2) dự Hội thảo quốc tế “Bảo tồn khu phố cổ Hội An, điều tra nhà ở dân gian Việt Nam”, năm 2000, tại Hội An. Ảnh: Tổng Quốc Hưng

tế giữa các vùng miền và về cách thức ứng đối của giới quan lại địa phương cũng như các thương nhân, thợ thủ công, những người môi giới, mãi biện... với không chỉ giới thương nhân châu Á truyền thống mà cả với các thương nhân châu Âu trong “Thời hoàng kim” (*Golden commercial age*) của quan hệ thương mại thế giới. Bằng tư duy lịch sử và kinh tế sắc sảo, Giáo sư đã khảo cứu nhiều nguồn tư liệu trong nước, quốc tế để viết về chế độ thuế quan, nguồn lợi thu được từ các loại hàng hóa bán mua, chính sách

sống xã hội, các hoạt động kinh tế, sự chuyển dịch của các dòng di cư, giao lưu văn hóa nội vùng, ngoại vi... đã diễn ra và chịu tác động mạnh mẽ bởi sự chuyển vận của thế giới tự nhiên trong đó có chế độ gió mùa.

2. Phố Hiến, Hội An và Cù Lao Chàm

Đến những giữa năm 80 của thế kỷ XX, cùng hòa nhịp với những chuyển biến lớn lao của đất nước, trong tư duy cởi mở của Thời đổi mới, cùng với việc dành nhiều thời gian, tâm sức cho việc hoàn thành những

công trình nghiên cứu tổng kết về lịch sử, văn hóa Việt Nam, Nhà sử học Phan Huy Lê đã dành nhiều thời gian, tâm sức nghiên cứu về biển đảo và thương mại biển. Giáo sư đã đặt dấu ấn sâu đậm với những công trình nghiên cứu về Hội An, Phố Hiến, hai cảng thị quan trọng hàng đầu của đất nước ta đồng thời cũng nghiên cứu nhiều hơn về cảnh quan thiên nhiên, tính sông - nước, biển đảo và coi đó là một trong những nhân tố tạo nên cho Việt Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng những đặc tính chung, riêng giữa các không gian lịch sử - văn hóa. Sông nước và môi trường biển đã là những nhân tố căn cốt tạo nên bản tính đa dạng, năng động của con người, văn hóa Việt Nam...⁽⁸⁾.

Tại Hội thảo quốc tế về Phố Hiến tổ chức tại Hưng Yên ngày 10 và 11-12-1992, GS. Phan Huy Lê đã trình bày báo cáo đề dẫn, đề xuất các vấn đề nghiên cứu, thảo luận, cần tập trung làm sáng tỏ trong giới chuyên môn. Cùng với việc phác dựng lại lịch sử nghiên cứu về Phố Hiến “nơi đô hội tiểu Trường An của bốn phương” và đặt vùng cảng thị Hiến xưa trong bối cảnh hình thành, phát triển của vùng Sơn Nam cũng như trong tổng vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng. Phố Hiến có “Thượng chí Tam Đàng” (Đàng Châu, Xích Đàng, Đàng Nam), “Hạ chí Tam Hoa” (Hoa Dương, Hoa Cái, Hoa Diên)... vừa có những khác biệt vừa có sự liên kết sâu về kinh tế và trong mỗi cơ tầng văn hóa.

Trên cơ sở khảo cứu nhiều nguồn tư liệu, các di tích lịch sử - văn hóa địa phương, tìm hiểu các địa danh, các bộ địa chí, chính sử cùng các nguồn tư liệu, ghi chép của Công ty Đông An Anh (EIC), Công ty

Đông Ấn Hà Lan (VOC) và cả những ghi chép hải trình của thương nhân William Dampier từng đến Phố Hiến năm 1688,... Giáo sư đã trình bày, nghiên cứu kỹ lưỡng về giá trị của các nguồn tư liệu, xác định vị trí của Phố Hiến, mối liên hệ của Phố Hiến với kinh đô Thăng Long, với Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh), Càn Hải, Hội Thống (Nghệ An), Hội Triều (Thanh Hóa), Thống Lĩnh, Phú Lương (Thái Nguyên), Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa...; mối liên hệ giữa chính quyền, thương nhân Việt với thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản, thương nhân phương Tây; các mặt hàng trao đổi, bán mua; chính sách của chính quyền Lê - Trịnh với ngoại thương và cả công tích, vai trò của trấn thủ Sơn Nam Lê Đình Kiên với sự phát triển của Phố Hiến... Với cách nhìn nhận đó, tác giả đưa ra nhận xét: “Phố Hiến trong thời kỳ thịnh đạt của nó vừa là một *tiền cảng* của Thăng Long, vừa là một *trung tâm mậu dịch đối ngoại lớn nhất* Đàng Ngoài. Phố Hiến có quan hệ kinh tế rộng rãi với nhiều vùng trong nước và nhiều thương thuyền nước ngoài”⁽⁹⁾.

Trong tham luận, GS. Phan Huy Lê đã luận giải về quy mô, cấu trúc của Phố Hiến; sức hút, năng lực kết tụ, lan tỏa của thương cảng; những nguyên nhân dẫn đến sự thịnh suy của Phố Hiến cùng đề xuất mang tính đột khởi về yêu cầu tập trung nghiên cứu một loại hình đô thị - cảng thị hình thành vùng cửa sông, ven biển từng xuất hiện trong lịch sử Việt Nam⁽¹⁰⁾. Loại hình “đô thị cảng” hay “cảng thị” này có nhiều điểm khác biệt về lịch sử hình thành, chức năng với các “thành thị chính trị”, “thành quân sự”... từng xuất hiện phổ biến trong lịch sử

Việt Nam và nhiều quốc gia Đông Á⁽¹¹⁾. Trong nhiều lần trao đổi chuyên môn, thầy đã bày tỏ sự quan tâm đặc biệt đến sự hình thành và vai trò của các “thành thị tự do” như Sakai, Osaka... trong lịch sử Nhật Bản. Những gợi mở ý tưởng nghiên cứu của thầy đã khuyến khích không ít nhà khoa học trẻ hăng say, chuyên tâm đi sâu vào chủ đề nghiên cứu này.

Trước Hội thảo về Phố Hiến hai năm, năm 1990 tại Đà Nẵng, Hội thảo Quốc tế đầu tiên về Đô thị cổ Hội An đã được tổ chức. Là Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đồng thời là Phó Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Hội thảo quốc tế, GS. Phan Huy Lê đã trình bày báo cáo đề dẫn Hội thảo. Tham luận của Giáo sư là công trình khoa học xuất sắc, vừa định hướng cho những trao đổi học thuật của một Hội thảo khoa học tầm cỡ thế giới vừa thể hiện tư duy tổng hợp, có giá trị tổng kết cao về nhiều vấn đề căn cốt nhất trong việc luận giải những nền tảng thiết yếu, cơ tầng, động lực phát triển, vai trò, các vòng và phạm vi ảnh hưởng của Chiêm Cảng - Hội An. Với một tầm nhìn rộng lớn, tác giả cho rằng: “Nói đến thương cảng Hội An, các công trình nghiên cứu trước đây thường chỉ dựa vào những phổ cổ hiện còn và trên địa hình sông - biển, các bãi bồi - ao đầm hiện đại. Nhưng, những bản đồ cổ thế kỷ XVII-XVIII và nhiều tư liệu địa lý học lịch sử cho thấy, chỉ trong vòng ba, bốn thế kỷ trở lại đây, vùng địa hình hạ lưu sông Thu Bồn đã có nhiều thay đổi. Ngày nay, những biến đổi của vùng cửa sông và các doi cát ven sông còn tiếp diễn và có thể dễ dàng quan sát trong khoảng thời gian chục năm. Vì vậy, việc nghiên cứu, khảo sát về mặt

địa lý, khí tượng, thủy văn để xác định quá trình hình thành và biến đổi địa hình của vùng hạ lưu sông Thu Bồn, nhất là trong khoảng 2.000 năm trở lại đây, có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử Hội An cũng như lý giải cấu trúc, sự ra đời và suy tàn của thương cảng, mối quan hệ giữa Hội An với Đà Nẵng và con đường hàng hải quốc tế đương thời⁽¹²⁾.

Trong công trình, Nhà sử học đã luận giải những yếu tố địa lý, địa mạo tự nhiên để viết về sự hiện diện và vai trò của vùng đầm lầy Trà Quế, những dune cát (*sandunes*) kéo dài từ Hội An đến Cồn Tàu, các bãi ở Trung Phường, vai trò của sông Cổ Cò kết nối Hội An với Cửa Hàn (Đà Nẵng) để tạo nên một tuyến giao thương nội thủy cùng vị trí của Cửa Đại, Cửa Tiểu... để từ đó đi đến một nhận định có giá trị khái quát cao về vị thế lịch sử của Chiêm Cảng - Đô thị cổ Hội An: “Khi mà kinh đô Trà Kiệu (*Shinhapura*) và thánh địa Mỹ Sơn đặt ở vùng thượng lưu sông Thu Bồn thì không ai nghi ngờ gì vùng cửa sông phải giữ một vị trí trọng yếu trong kế hoạch bố phòng và trong quan hệ giao thương của vương quốc Champa. Những địa danh Cù Lao Chàm, cửa Đại Chiêm, Kê Chàm... và có thể cả Thi Lai, Bến Cồn Chàm... còn như ấn tượng một quá khứ của văn hóa Chăm, dấu vết một thương cảng cổ của vương quốc Champa. Thư tịch cổ của Trung Quốc có nói đến một “Lâm Ấp phố” (*Thủy kinh chú*) mà “ngoài Lâm Ấp phố có núi Bất Lao” (*Thông điển*). Núi Bất Lao tức Cù Lao Chàm. Vậy, cửa sông Thu Bồn thời đó không những là cửa Đại Chiêm, mà còn có phố Lâm Ấp. Phải chăng một cảng thị nào đó đã được thành lập, mở cửa giao lưu với Đông Nam Á và qua đường biển Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, với thế giới Ấn Độ và Ả Rập. Nhưng vị trí cảng thị đó ở đâu, bố trí

các bến thuyền ra sao thì cần chờ những kết quả khai quật khảo cổ học trong tương lai mới xác định được. Những bến thuyền của Chiêm Cảng xưa ở đầm Trà Quế, Thanh Hà phía bắc và đầm Trung Phường, Trà Nhiêu ở phía nam là những giả định khoa học để thảo luận và nghiên cứu, nhưng theo tôi, kết luận còn phải được chứng minh bằng những cứ liệu mới⁽¹³⁾.

Kết quả Hội thảo quốc tế đã đem đến những hiệu ứng khoa học, xã hội to lớn. Hội thảo đã làm sống dậy cả một vùng thương cảng. Nhiều di sản vật thể, phi vật thể của Hội An - xứ Quảng được bộc phát. Thế giới hiểu thêm về Hội An, Việt Nam và cuối cùng ngày 4-12-1999, Đô thị cổ Hội An được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa thế giới*.

Là một “chuyên gia khai sáng Trường phái sử học thực chứng Việt Nam”⁽¹⁴⁾, trong suốt nhiều năm, từ sau Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An đến khi qua đời ngày 23-6-2018 sau chuyến đi khảo cứu Trường Sa cuối tháng 5, GS. Phan Huy Lê luôn dõi theo những nghiên cứu, phát hiện mới về vùng cảng thị quốc tế quan trọng này. Năm 2010, khi công trình “Nghiên cứu đô thị cổ Hội An - Từ quan điểm Khảo cổ học lịch sử” của Nhà khảo cổ học Nhật Bản Kikuchi Seiichi xuất bản ở Việt Nam, GS. Phan Huy Lê đã dành nhiều sự quan tâm và đánh giá cao cách thức Tiếp cận liên ngành, Phương pháp khu vực học... mà tác giả đã thực hiện thành công trong công trình nghiên cứu. Nhìn xa hơn thế, theo Giáo sư, thành công đó có được “không chỉ trong cách vận dụng phương pháp nghiên cứu mà cả trong khả năng tổ chức nghiên cứu nhất là mối quan hệ hợp tác tốt đẹp mà anh (Kikuchi Seiichi) đã gây dựng được với các đồng nghiệp và đối tác. Tinh thần nghiên cứu

khoa học say mê, phong cách làm việc nghiêm túc và thái độ chân thành, cởi mở đã đưa đến thành công đó”⁽¹⁵⁾.

Điều đáng chú ý là, trong những năm 1993-2013, mặc dù bận nhiều công việc của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, của Thủ đô và của Đại học Quốc gia Hà Nội... không quản ngại thời tiết khắc nghiệt của miền Trung, trong những mùa hè đổ lửa, GS. Phan Huy Lê đã nhiều lần vào Hội An - Quảng Nam khảo sát, nghiên cứu. Với lòng đam mê, nhiệt huyết khoa học, Giáo sư đã tham gia các chuyến điền dã cùng với các nhà khoa học Việt Nam, quốc tế ở Hội An và vùng phụ cận, nhiều di tích - di chỉ dọc theo sông Thu Bồn và trực tiếp tham gia các cuộc báo cáo kết quả khai quật Thanh Chiêm, Điện Bàn để xác định vị trí của Dinh trấn Quảng Nam (Dinh Chiêm) xưa. Nhà sử học cũng dành sự quan tâm đặc biệt đến những phát hiện dấu tích cổ ở ngay chân Cầu Nhật Bản của đoàn nghiên cứu Việt Nam - Nhật Bản, kết quả khai quật tại sân vườn nhà thờ họ Tăng số 16 Nguyễn Thị Minh Khai với sự xuất lộ có độ trù mật cao của gốm sứ Hizen Nhật Bản... Những kết quả nghiên cứu trong các năm 2017, 2018 của Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Lịch sử (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN) hợp tác với Trung tâm Bảo tồn Di sản Hội An và Viện Nghiên cứu Quốc tế (Đại học nữ thực Chiêu Hòa Nhật Bản) trong việc tìm về những dấu tích của “Con đường hải thương” Đông Á - Tây Nam Á từ thế kỷ VI đến thế kỷ IX-X chảy qua vùng biển Cù Lao Chàm - Tiên cảng của Hội An, cũng nhận được nhiều sự quan tâm, khích lệ của thầy.

Trong báo cáo khoa học trình bày tại Hội thảo quốc tế “Bảo tồn các di sản văn hóa thế giới và sự hợp tác quốc tế” tổ

(Xem tiếp trang 36)

Nghiên cứu của Giáo sư Phan Huy Lê... (Tiếp theo trang 34)

chức ở Hội An ngày 14 và 15-9-2003, GS. Phan Huy Lê đã trình bày một chuyên luận có giá trị tổng kết cao về quá trình hình thành, phát triển và vị thế của Đô thị cổ Hội An. Thấy đã luận bàn và đưa ra nhiều luận cứ khoa học xác thực để xác định vị trí của thương cảng Hội An thế kỷ XVII, giá trị của Di sản Hội An trên các phương diện lịch sử, kinh tế và văn hóa, đồng thời đề xuất giải pháp về bảo tồn và phát huy giá trị phố cổ Hội An. Tác giả nhận định: “Thương cảng Hội An ra đời và thịnh đạt trong thế kỷ XVII trên một vị trí địa lý và trong bối cảnh lịch sử trong nước cũng như khu vực có nhiều thuận lợi. Việt Nam có bờ biển dài nằm trên “Con đường tơ lụa trên biển” mà Cù Lao Chàm và cửa sông Thu Bồn là nơi thương thuyền các nước thường qua lại. Những di vật có nguồn gốc Trung Quốc, Ai Cập, Iran thế kỷ IX-X tìm thấy trên Cù Lao Chàm và gần đây, năm 1997-2000, việc khai quật con tàu đắm gần Cù Lao Chàm chở trên 240.000 hiện vật phần lớn là gốm Việt Nam sản xuất ở lò gốm Chu Đậu (Hải Dương) có niên đại thế kỷ XV chứng tỏ điều đó”⁽¹⁶⁾.

Việc phát hiện số lượng hiện vật lớn, có giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ cao tại vùng biển Cù Lao Chàm, Quảng Nam (1997-1999) đã làm thay đổi nhận thức của nhiều nhà nghiên cứu về một nghề thủ công truyền thống của Việt Nam. Phát hiện đó còn làm thay đổi quan điểm, cách thức nhìn nhận, đánh giá về tư duy kinh tế và chính sách đối ngoại của chính quyền Lê Sơ - một triều đại bấy lâu vẫn được coi là chỉ dành sự chú tâm cho kinh tế nông nghiệp. Những ý tưởng khoa học, chiều sâu chuyên môn, tầm bao quát, tư duy khoa học uyên bác của

GS. Phan Huy Lê luôn có sức ảnh hưởng lớn đối với nhiều nhà quản lý, chuyên gia trong nước, quốc tế⁽¹⁷⁾.

3. Hoàng Sa, Trường Sa và các không gian biển đảo Việt Nam

Không chỉ là người đề xuất chủ trương nghiên cứu tổng thể, toàn bộ, toàn diện về lịch sử Việt Nam, GS. Phan Huy Lê còn là người luôn giữ vị trí tiên phong trong việc đi sâu nghiên cứu, làm sáng tỏ nhiều vấn đề, lĩnh vực khoa học mới⁽¹⁸⁾. Trong cảm nhận của nhiều đồng nghiệp, học trò... Giáo sư luôn là người sẵn sàng sẻ chia, trao đổi đồng thời cũng thể hiện tinh thần trách nhiệm và trình độ học thuật cao trong các cuộc tranh luận, phản biện khoa học⁽¹⁹⁾. Trước những nguồn tư liệu, quan điểm mới mà các nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế đưa ra, Giáo sư luôn đón nhận nhưng cũng thể hiện sự cẩn trọng cần thiết của một chuyên gia đầu ngành. Nhiều thế hệ học trò đã học thầy trên giảng đường đại học, trong các hội nghị, hội thảo khoa học, trong các sinh hoạt chuyên môn ở Trường, Khoa, Trung tâm... trong các mùa điền dã và cả cách thức giải quyết công việc thường ngày chuẩn mực, thấu tình đạt lý.

Là chuyên gia nổi tiếng về lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm, GS. Phan Huy Lê là nhà phân tích chuyên sâu, sắc bén về vị thế chiến lược của các trận đánh đặc biệt là các trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc⁽²⁰⁾. Nhiều trang viết của Giáo sư luôn thấm đậm vai trò của sông nước, của các vùng cửa sông, cửa biển và vị thế của biển trong sự hình thành, phát triển dân tộc. Biển luôn gắn với lục địa, với diễn trình dân tộc. Cộng đồng các dân tộc Việt

Nam ngày nay có được một lãnh thổ rộng dài từ Mục Nam Quan đến mũi Cà Mau và có cả một không gian Biển Đông rộng lớn là thành tựu của cả quá trình khai phá, đấu tranh xác lập chủ quyền. Biết bao công sức và cả máu xương của các thế hệ người Việt Nam, các anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc!

Trước những thách thức từ Biển Đông, trên cương vị chuyên gia đầu ngành của giới sử học đồng thời là Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, GS. Phan Huy Lê đã có những chỉ đạo mạnh mẽ cho các hoạt động của Hội, động viên nhiều đồng nghiệp, học trò đi sâu nghiên cứu về biển mà chủ đề trọng tâm là khảo cứu về truyền thống văn hóa biển, khảo cổ học biển đảo, bang giao, thương mại biển nhất là việc thực hiện các công trình nghiên cứu về quá trình khai thác, xác lập chủ quyền, đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng như các không gian biển đảo khác của Việt Nam⁽²¹⁾.

Thông thạo chữ Hán và nhiều ngôn ngữ quốc tế, Giáo sư luôn coi trọng nguồn tư liệu gốc trong nghiên cứu và thực tế trong mỗi công trình nghiên cứu Giáo sư đều tham khảo nhiều tài liệu nguyên bản. Những khảo cứu chuyên sâu của GS. Phan Huy Lê về châu bản triều Nguyễn là trường hợp điển hình. Khác với một số nhà nghiên cứu luôn chủ trương quan điểm mang tính “mặc định” về một triều Nguyễn “bảo thủ, lạc hậu”, luôn theo đuổi tư duy hướng nội và giữ thái độ kỳ thị với các quan hệ bang giao, GS. Phan Huy Lê đã dày công khảo cứu từng trang châu bản, phân tích và so sánh giữa các kênh thông tin để đọc ra và lọc ra chiều sâu tri thức, giá trị

tư tưởng trong tư duy quản lý đất nước, cách thức giải quyết từng công việc cụ thể của những người đứng đầu triều Nguyễn. Qua đó, trong so sánh giữa châu bản với các bộ chính sử triều Nguyễn, Nhà sử học đã phân tích thấu đạt chủ trương chung của triều Nguyễn cũng như cách thức ứng đối chính trị của từng triều vua. Tiếp nối những cơ sở từ thời Gia Long, đến thời Minh Mạng, quan hệ giao thương của nhà nước Việt Nam, Đại Nam vẫn tương đối rộng mở. Trong bối cảnh đời sống chính trị trong nước, khu vực, quốc tế ngày càng có những chuyển biến phức tạp nhưng những người đứng đầu triều Nguyễn vẫn chủ trương duy trì, thiết lập quan hệ với nhiều quốc gia châu Á, phương Tây⁽²²⁾.

Khảo cứu châu bản, Giáo sư nhận thấy, trong 773 tập gồm khoảng 85.000 văn bản (ngoài ra còn có khoảng hơn 3.000 tờ bị kết dính chưa được xử lý), có những nguồn tư liệu vô giá của vương triều Nguyễn về Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo Việt Nam. Từ đó, Nhà sử học đã có những phân tích chuyên sâu nhận thức của nhà Nguyễn về vị trí trọng yếu của Hoàng Sa, Trường Sa với những khẳng định hùng hồn về cương giới Tổ quốc: “Xứ Hoàng Sa là cương giới trên biển của nước ta”. Tấu trình của Bộ Công năm 1836 cũng khẳng định: “Cương giới của nước ta, xứ Hoàng Sa là tối hiểm yếu...”. Từ đó Giáo sư đã đưa ra đánh giá: “Vị trí tối hiểm yếu này không phải chỉ xét về một số lợi ích khai thác như các loại sản vật, một số đồ vật để lại của các tàu thuyền bị đắm mà trước hết vì địa thế hiểm yếu, vì vai trò cương giới và phòng vệ trên mặt biển của đất nước. Đây là hai quần đảo gồm nhiều đảo, bãi cát và bãi đá ngầm rất hiểm trở mà từ thế kỷ XVII người ta đã nhận thấy “khi gió tây nam thổi thì tàu thuyền các nước đi bên trong (tức phía tây của

đảo - PHL) bị trôi dạt tại đây, khi gió đông bắc thổi thì tàu thuyền đi bên ngoài (tức phía đông của đảo) cũng bị trôi dạt tại đây, đều bị chết đói, của cải đều bỏ lại đó. Đây là hai quần đảo mang địa hình ám tiêu san hô vùng nhiệt đới, gồm đảo nổi, thêm san hô bao quanh và sườn bờ ngầm dốc đứng rất hiểm yếu, giữ vai trò làm cương giới trên biển và bảo vệ cả mặt đông của đất nước. Đây là một nhận thức căn bản của triều Nguyễn về vị trí địa - chiến lược của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong sự tồn tại của đất nước”⁽²³⁾.

Hiểu rõ tầm quan trọng của Hoàng Sa, Trường Sa, “Đến thời Nguyễn, nhất là thời vua Minh Mệnh, việc quản lý và thực thi chủ quyền trên Biển Đông được nâng lên cấp quốc gia do Hoàng đế trực tiếp chỉ đạo và điều hành thông qua bộ máy triều đình và chính quyền những tỉnh liên quan. Có thể nói công việc quản lý và thực thi chủ quyền đã được nhà Nguyễn nâng lên cấp quốc gia ở trình độ cao nhất do nhà vua trực tiếp chỉ đạo và quyết định”⁽²⁴⁾. Đó là những nhận định chuyên môn chuẩn xác, khoa học, góp phần quan trọng cho việc chuẩn bị những cơ sở lịch sử, nhận thức, lý luận trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Trên cơ sở nhận thức đó, GS. Phan Huy Lê cũng đã có những phân tích chuyên sâu về phương thức tổ chức quản lý và thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa, Trường Sa; Lực lượng tham gia các chuyến khảo sát và thời hạn đi về của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải; Nhiệm vụ của các đoàn khảo sát: Đo đạc, ghi nhật ký, vẽ bản đồ; Việc cắm mốc giới, dựng bia miếu ở Hoàng Sa, Trường Sa; Cách thức thu lượm, phân phối, sử dụng sản vật, của cải; Chế độ, phương thức bảo vệ an ninh biển, cứu hộ thuyền buôn nước ngoài trên các vùng biển Việt Nam... Đó là những khảo cứu toàn diện, hệ thống

về những nội dung cốt yếu, thể hiện quá trình khai phá, xác lập chủ quyền của Việt Nam ở các quần đảo đại dương từ thời các chúa Nguyễn đến vương triều Nguyễn.

Một số nhận xét và bình luận

- Nghiên cứu về biển và thương mại biển được thể hiện rất sớm trong các công trình nghiên cứu chung, riêng của GS. Phan Huy Lê. Coi hoạt động kinh tế là nền tảng cốt yếu của một dân tộc, từ việc đi sâu nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất Việt Nam thời Lê Sơ, GS. Phan Huy Lê cũng đã rất chú tâm khảo cứu về các ngành nghề kinh tế thủ công, việc khai mỏ và cả những hoạt động kinh tế nội thương, ngoại thương trong lịch sử⁽²⁵⁾. Từ năm 1990, tức là từ sau Hội thảo quốc tế về Đô thị cổ Hội An, những nghiên cứu về biển và giao thương biển đã thực sự là một định hướng nghiên cứu trọng yếu trong các lĩnh vực học thuật mà thầy quan tâm. Các công trình nghiên cứu về biển và giao thương biển đã góp phần tạo nên di sản phong phú, đồ sộ mà GS. Phan Huy Lê để lại cho ngành Sử học, Khoa học Xã hội và Nhân văn Việt Nam.

- Cùng với việc thể hiện những kết quả nghiên cứu về biển và giao thương biển trong những công trình nghiên cứu chung, càng về sau những công trình nghiên cứu riêng, chuyên biệt về kinh tế biển, chủ quyền Việt Nam trên biển ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong các công trình nghiên cứu của một Chuyên gia sử học hàng đầu. Điều đáng chú ý là, những nghiên cứu đó không chỉ là các công trình khảo cứu chuyên sâu mà còn có giá trị khái quát cao về học thuật. Bằng trí tuệ uyên bác, tầm kiến văn rộng lớn, ngay trong những công trình viết về một cảng thị nhất định bao giờ cũng thấy ở đây sự

khảo cứu công phu, tư duy khoa học bao quát và những ý tưởng chuyên môn rộng lớn, sáng tạo. Sự dày công trong khảo chứng tư liệu, sự nghiêm cẩn, chuẩn mực trong phong cách thể hiện, nhận thức, đánh giá là những giá trị đặc sắc trong các khảo luận của GS. Phan Huy Lê về lịch sử văn hóa Việt Nam trong đó có những công trình nghiên cứu về biển và giao thương biển.

- Những nghiên cứu của GS. Phan Huy Lê cho thấy và khẳng định rõ về một truyền thống kinh tế đối ngoại, truyền thống hải thương và bang giao biển của Việt Nam. Biển thực sự là một nhân tố, thành tố hữu cơ gắn bó và góp phần định thành nên lịch sử văn hóa dân tộc. Biển, chủ quyền biển đảo và các hoạt động kinh tế biển... luôn là mối quan tâm lớn của các chính quyền quân chủ Việt Nam. Giáo sư đã thực sự khách quan và công bằng trong cách tiếp cận, nhìn nhận, phân tích về lịch sử hình thành, phát triển của hệ thống cảng biển, cửa sông của các vương quốc cổ từng hình thành trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay. Từ không gian lãnh thổ đó, thầy đã có những nhận định, đánh giá khách quan về các hoạt động kinh tế thời đại Chăm-pa, những mối liên hệ rộng lớn của vương quốc Phù Nam, vai trò của kinh tế ngoại thương đối với sự hình thành, phát triển của các nhà nước, tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa đến sự hình thành đặc tính của các mô hình nhà nước. Với cách tiếp cận đa diện, đa chiều, với tư duy khoa học liên khu vực, liên ngành... GS. Phan Huy Lê đã sớm nhận thấy vai trò đặc biệt quan trọng của biển - đại dương trong quá trình hình thành, phát triển của lịch sử dân tộc. Thầy cũng là người đề xuất việc cần thiết phải tập trung nghiên cứu về tính chất phức hợp, đa tầng, đa tuyến của lịch sử Việt Nam. Đặc tính lịch sử văn hóa đó đặt ra cho

các chuyên gia và những người nghiên cứu thế hệ sau không ít những thách thức, khó khăn nhưng điểm mấu chốt là, các nhà nghiên cứu phải thể hiện tinh thần trách nhiệm cao nhất, thực sự khách quan, bản lĩnh và vững tin vào chân lý khoa học. ■

CHÚ THÍCH:

1. Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 3, Nxb. Giáo Dục, H., 1960, tr.91-92.

2. Phan Huy Lê,...: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sdd, tr.94.

3. Phan Huy Lê,...: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sdd, tr.162-163.

4. Phan Huy Lê,...: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sdd, tr.166.

5. Phan Huy Lê,...: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sdd, tr.166-167.

6. Phan Huy Lê: *Lời giới thiệu* cho bản dịch cuốn sách "Nhật Bản ngày nay" (Phạm Hồng Tung - Nguyễn Văn Kim dịch), Nxb. Thông tin Lý luận, H., 1991, tr.6-9.

7. Phan Huy Lê: *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XV-XVII trong bối cảnh khu vực và thế giới*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ, 1999, in trong: *Cận thế Nhật - Việt giao lưu sứ*, Nxb. Bá thư ốc châu thức xã hội, Tokyo, 2002.

8. Phan Huy Lê: *Thử nhận diện nước Phù Nam qua tư liệu thư tịch và khảo cổ học*, trong: *Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học nhân 60 năm phát hiện Văn hóa Óc Eo, Nxb. Thế giới, H., 2008, tr.229-246; Phan Huy Lê (Cb.): *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, 2 tập, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2016.

9. Phan Huy Lê: *Phố Hiến - Những vấn đề khoa học đặt ra*, trong: *Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Sở Văn hóa Thông tin -

Thể thao Hải Hưng, 1994, tr.25.

10. Khảo cứu nhiều nguồn tư liệu Giáo sư cho biết, ở Phố Hiến có nhiều thương nhân người Hoa, họ đến từ các tỉnh Nam Trung Quốc, đông nhất là từ Phúc Kiến với 14 họ, gồm: Ôn, Tiết, Hoàng, Lý, Trần, Bạch, Quách, Mã, Thái, Hà, Hứa, Từ, Lâm, Khu. Họ đã định cư, làm ăn và hòa nhập với cộng đồng người Việt. Khảo cứu bia chùa Hiến (1705), bia chùa Chuông (1791) cũng cho thấy có nhiều người từ các vùng quê khác nhau từ Bố Chính (Quảng Bình), Đông Sơn, Quảng Xương, Hoàng Hóa, Lôi Dương... (Thanh Hóa), Thượng Phúc, Chương Đức (Hà Tây), Thanh Trì (Hà Nội), Cẩm Giang, Đường An, Kim Động... (Hải Hưng), Phú Xuyên, Duy Tiên (Nam Hà) đã đến sống ở Phố Hiến và đóng góp xây dựng chùa. Xem thêm Vũ Minh Giang: *Góp phần nhận diện Phố Hiến qua hai tấm bia*, trong: *Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Sdd, tr.115-122.

11. Phan Huy Lê: *Phố Hiến - Những vấn đề khoa học đặt ra*, Sdd, tr.18-29.

12. Phan Huy Lê: *Hội An - Lịch sử và hiện trạng*, trong: Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An, Nxb. Thế giới, H., 1991, tr.18.

13. Phan Huy Lê: *Hội An - Lịch sử và hiện trạng*, Sdd, tr.20.

14. Chữ dùng của GS.TS Nguyễn Quang Ngọc trong bài "GS. Phan Huy Lê và đề án nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam (Quốc sử)", 2018.

15. Phan Huy Lê: *Lời giới thiệu* cho cuốn sách "Nghiên cứu Đô thị cổ Hội An - Từ quan điểm Khảo cổ học lịch sử", Kikuchi Seiichi, Nxb. Thế giới, H., 2010, tr.11.

16. Phan Huy Lê: *Phố cổ Hội An - Di sản văn hóa thế giới*, trong: *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2015, tr.534.

17. Phan Huy Lê: *Phố cổ Hội An - Di sản văn hóa thế giới*, Sdd, tr.529-552. Tham khảo thêm Nguyễn Đình Chiến - Phạm Quốc Quân: *Gốm sứ trong năm*

con tàu cổ ở vùng biển Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, H., 2000, tr.16.

18. Từ những quan điểm, nội dung nêu ra trong bộ sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* xuất bản năm 1960, đến năm 2012, bộ sách *Lịch sử Việt Nam*, 4 tập, Nxb. Giáo dục, H., 2012, trong đó Tập 1 do GS. Phan Huy Lê (Cb.) - Phan Đại Doãn - Lương Ninh - Nguyễn Quang Ngọc - Trần Quốc Vượng; và Tập 2: Phan Huy Lê (Cb.) - Nguyễn Thừa Hỷ - Nguyễn Quang Ngọc - Nguyễn Hải Kế - Vũ Văn Quân... đã cập nhật nhiều nguồn tư liệu đồng thời thể hiện nhiều nhận định, đánh giá, cách tiếp cận mới về lịch sử Việt Nam tổng quan cũng như hải sử nước ta.

19. Phan Huy Lê: *Công cuộc khôi phục thống nhất quốc gia cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, trong: *Mấy vấn đề sử học Việt Nam cần*

làm sáng tỏ, Nxb. Hồng Đức - Tập chí Xưa&Nay, H., 2018, tr.7-24.

20. Có thể xem Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1965, 1969; *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1976, 1998, 2004...

21. Phan Huy Lê: Lời giới thiệu công trình “Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa - Tư liệu và sự thật lịch sử”, tác giả Nguyễn Quang Ngọc, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2017; Lâm Thị Mỹ Dung - Đặng Hồng Sơn (Cb): *Khảo cổ học biển đảo Việt Nam - Tiềm năng và triển vọng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2017; Nguyễn Văn Kim: *Vân Đồn - Thương cảng quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà

Nội, 2014; Nguyễn Văn Kim (Cb.): *Người Việt với biển*, Nxb. Thế giới, H., 2011...

22. Phan Huy Lê: *Giá trị Châu bản triều Nguyễn*, trong: *Di sản văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2015, tr.620-639.

23. Phan Huy Lê: *Nhận thức của nhà Nguyễn về vị trí trọng yếu của Hoàng Sa, Trường Sa*, trong *Di sản văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*, Sdd, tr.652.

24. Phan Huy Lê: “Nhận thức của nhà Nguyễn về vị trí trọng yếu của Hoàng Sa, Trường Sa”, *Di sản văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*, Sdd, tr.656.

25. Phan Huy Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, Nxb. Văn Sử Địa, H., 1959; *Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51 & 52, 1963...

Hát bội ở Nam kỳ

(Tiếp theo trang 34)

Khi Pháp đặt nền đô hộ tại miền Nam vào năm 1874, bộ môn Hát bội mới bắt đầu được phục hồi trở lại và đã có những ban Hát bội được đưa sang Pháp để dự những cuộc hội chợ triển lãm Quốc tế vào cuối thế kỷ XIX. Hát bội tiếp tục thịnh hành tại miền Nam cho đến khoảng năm 1925 – 1930 thì phải nhường cho bộ môn cải lương. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay, mỗi năm vào dịp tế lễ hoặc cúng kỵ yên tại các đình, miếu thờ thần thánh thì vẫn không thể thiếu các gánh Hát bội được mời để cúng tế và hát chầu cho dân chúng coi.

Trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nghệ thuật Hát bội tại miền Nam ngày càng suy kém vì diễn viên thiếu khả năng diễn xuất, hát không đúng hơi, đúng giọng, không có tuồng tích mới. Ngoài ra, với sự ra đời của nhạc tài tử cùng với sự tiếp xúc nền nghệ thuật trình diễn Tây phương như thoại kịch, nhạc thịnh phong, tân nhạc, nhạc kịch và sau này với sự ra đời của cải lương, Hát bội hầu như bị đi vào quên lãng.

Nguyễn Tuấn Khanh

THÉÂTRE DE PHƯỚC-XƯƠNG
Rue Bourdaix, SAIGON

Tôi thư bảy tuần này, là ngày 14 Janvier 1911, nhằm ngày mười bốn tháng chạp Annam có mây ông và mây thầy hát tiên thương tại rạp hát Cò-Ba nên định hát ba xuất tuồng hay và vui lắm; xin liệc-vị thừa lúc trống đang tỏ rạng hãy đến xem chơi cho vui.

XUẤT ĐẦU
CHINH-TÂY.— Bạch-hồ-quan

XUẤT GIỮA
MAI-LƯƠNG-NGỌC (tiếp theo).
Đào mắt trâm, kếp nhóm bình, lớp này cụp lăm.

XUẤT CHÓT
TÔNG-NHẠC-PHI.— Lý-Cung đạp chồng

Lúc Ông Nhạc qua đó, hay lăm bạn Chơ-lớn ra hát giúp nên mây vai đều xứng vai lăm.
Tưagi: 3/6 Pannuplaine
Phallon 13 Janvrie 1911

Quảng cáo của gánh hát bội Phước Xương của cô Ba Ngoạn năm 1911 không có đề tên đào kép